

Số: /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng 04 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 1 tháng 6 năm 2015, Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 26/TTr-SVHTTDL ngày 06 tháng 04 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Văn hóa, Thể dục, Thể thao và Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn Phòng Chính Phủ - Cục KSTTHC (để b/c);
- TTTU, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KSTT, TTPVHCC, KGVX (D);
- Lưu: VT, KSTT.

**CHỦ TỊCH**

**Trương Quốc Huy**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÀNH VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH HÀ NAM**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH HÀ NAM**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN**

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý																		
1	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	<p><b>- Phí thẩm định:</b> Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật</th> <th>Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Đến 50 phút</td> <td>1.500.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Từ 51 đến 100 phút</td> <td>2.000.000</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Từ 101 đến 150 phút</td> <td>3.000.000</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Từ 151 đến 200 phút</td> <td>3.500.000</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Từ 201 phút trở lên</td> <td>5.000.000</td> </tr> </tbody> </table> <p><b>- Trường hợp miễn phí:</b> + Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp</p>	Số TT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)	1	Đến 50 phút	1.500.000	2	Từ 51 đến 100 phút	2.000.000	3	Từ 101 đến 150 phút	3.000.000	4	Từ 151 đến 200 phút	3.500.000	5	Từ 201 phút trở lên	5.000.000	<p>- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng BTC.</p> <p>- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính và các nội dung quản lý nhà nước lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh Hà Nam</p>
Số TT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)																					
1	Đến 50 phút	1.500.000																					
2	Từ 51 đến 100 phút	2.000.000																					
3	Từ 101 đến 150 phút	3.000.000																					
4	Từ 151 đến 200 phút	3.500.000																					
5	Từ 201 phút trở lên	5.000.000																					

				quốc gia. + Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính.	
2	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ. - Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính và các nội dung quản lý nhà nước lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh Hà Nam
3	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.
4	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC VĂN HÓA

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	3 ngày	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	- Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.
2	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2 ngày	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Nam	Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	

## III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt

2	Thủ tục cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	động nghệ thuật biểu diễn
3	Thủ tục cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	
4	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	
5	Thủ tục cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	
6	Thủ tục thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu	
7	Thủ tục chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC VĂN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

STT		Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	3 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</li> <li>+ Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 4.000.000 đồng/giấy;</li> <li>+ Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;</li> <li>+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.</li> <li>- Tại các khu vực khác:</li> <li>+ Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 2.000.000 đồng/giấy;</li> <li>+ Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</li> <li>- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</li> </ul>

				+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy	
2	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	2 ngày	Bộ phận tiếp nhận trả và kết quả UBND cấp huyện	<p>- Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định</p> <p>- Tại các khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định</p> <p>- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000/giấy.</p>	<p>- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường..</p>